

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN VÀ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 435/TB-TTĐVTH, ngày 17/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	Trần Văn Trì (CCCD: 019077013184)	Yên Lạc	5.817.600	17.452.800	10.130.400	808.000	404.000	581.760		35.194.560
2	Nguyễn Tiến Tài (CCCD: 019054002554)	Yên Lạc	40.401.900	121.205.700	23.637.600	5.247.000	2.623.500	6.122.060		199.237.760
3	Nguyễn Văn Quân (CCCD: 019077013531)	Yên Lạc	22.593.600	67.780.800	13.507.200	3.138.000	1.569.000	1.934.765		110.523.365
4	Nguyễn Văn Thuý (CCCD: 019067011059)	Yên Lạc	1.533.600	4.600.800	10.130.400	213.000	106.500	208.740		16.793.040
5	Trần Thanh Hợp (CCCD: 019089006351)	Yên Thủy	48.825.700	146.477.100	13.507.200	6.341.000	3.170.500	6.214.180		224.535.680
6	Lô Thị Mùa (CCCD: 019179005304)	Yên Lạc	18.256.700	54.770.100	16.884.000	2.371.000	1.185.500	2.323.580		95.790.880
7	Lô Văn Quỳnh (CCCD: 019189008260)	Yên Lạc	38.155.000	114.465.000	13.507.200	5.870.000	2.935.000	35.902.000	62.747.300	273.581.500
8	Trần Thanh Mã (CCCD: 019050002950)	Yên Lạc	80.503.500	241.510.500	20.260.800	10.455.000	5.227.500	10.245.900		368.203.200
9	Lý Văn Vinh (CCCD: 019073012582)	Yên Lạc	40.201.700	120.605.100	16.884.000	5.221.000	2.610.500	5.116.580		190.638.880
10	Lý Văn Việt (CCCD: 019084012736)	Yên Lạc	1.170.400	3.511.200	10.130.400	152.000	76.000	148.960		15.188.960
11	Nguyễn Văn Sơn (CCCD: 019072014327)	Yên Lạc	73.850.700	221.552.100	27.014.400	9.591.000	4.795.500	9.399.180		346.202.880
12	Nguyễn Thị Tú (CCCD: 006176001811)	Yên Lạc	140.625.100	421.875.300	23.637.600	18.263.000	9.131.500	17.897.740		631.430.240



STT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
13	Dương Văn Nghị (CCCD: 019068012072)	Yên Lạc	44.837.100	134.511.300	67.536.000	5.823.000	2.911.500	4.897.060		260.515.960
14	Dương Văn Phiến (CCCD: 019073008728)	Yên Lạc	38.168.900	114.506.700	16.884.000	4.957.000	2.478.500	4.857.860		181.852.960
15	Phạm Thị Đậu (CCCD: 036157012633)	Yên Lạc	73.057.600	219.172.800	13.507.200	9.488.000	4.744.000	9.298.240		329.267.840
16	Hoàng Thị Thoa (CCCD: 019175009842)	Yên Lạc	75.371.300	226.113.900	20.260.800	9.844.000	4.922.000	9.155.839		345.667.839
17	Phạm Ngọc Long (CCCD: 038065035796)	Yên Lạc	26.511.100	79.533.300	13.507.200	3.443.000	1.721.500	3.374.140		128.090.240
18	Nguyễn Văn Bộ (CCCD: 019074005772)	Yên Lạc	23.623.600	70.870.800	20.260.800	3.068.000	1.534.000	3.006.640		122.363.840
19	Chu Thị Yến và Lô Quang Đại (CCCD: 019189008778)	Yên Lạc	14.129.500	42.388.500	13.507.200	1.835.000	917.500	1.798.300		74.576.000
20	Nguyễn Thị Hằng và Hoàng Ngọc Đoàn (CCCD: 019183012062)	Động Đạt	51.051.000	153.153.000	20.260.800	6.630.000	3.315.000	6.532.680		240.942.480
21	Nịnh Văn Lập và Hoàng Thị Hữu (CCCD: 019051003879)	Yên Lạc	16.170.000	48.510.000	20.260.800	2.100.000	1.050.000			88.090.800
22	Lý Đình Mão (CCCD: 019087005479)	Yên Lạc	30.284.100	90.852.300	16.884.000	3.933.000	1.966.500	3.772.020		147.691.920
23	Hoàng Thị Giới (CCCD: 019172008820)	Yên Lạc	29.568.000	88.704.000	10.130.400	3.840.000	1.920.000	2.764.800		136.927.200
24	Lường Thị Hạnh (CCCD: 019164004873)	Yên Lạc	972.000	2.916.000	20.260.800	135.000	67.500	308.810		24.660.110
25	Nịnh Văn Quân (CCCD: 019059005973)	Yên Lạc	45.168.200	135.504.600	10.130.400	5.866.000	2.933.000	5.748.680		205.350.880



STT	Họ và tên ,	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
26	Trịnh Thị Huệ (CCCD: 036170013392)	Yên Lạc	76.645.800	229.937.400	16.884.000	9.954.000	4.977.000	9.754.920		348.153.120
27	Lô Quang Thế và Nguyễn Thị Chữ (CCCD: 019054000341)	Yên Lạc	67.475.100	202.425.300	27.014.400	8.763.000	4.381.500	8.587.740		318.647.040
28	Trần Văn Tuyển (CCCD: 019066011762)	Yên Lạc	158.312.000	474.936.000	47.275.200	20.560.000	10.280.000	20.148.800		731.512.000
29	Hoàng Thị Mão (CCCD: 019162003960)	Yên Lạc	42.658.000	127.974.000	27.014.400	5.540.000	2.770.000	5.497.800		211.454.200
30	Hoàng Văn Ty và Đỗ Thị Ngọc (CCCD: 019066010860)	Yên Lạc	26.934.600	80.803.800	20.260.800	3.498.000	1.749.000	3.428.040		136.674.240
31	Hoàng Văn Lược (CCCD: 019064007922)	Yên Lạc	5.151.300	15.453.900	20.260.800	669.000	334.500	1.417.080		43.286.580
	Tổng cộng		1.358.024.700	4.074.074.100	621.331.200	177.616.000	88.808.000	200.444.894	62.747.300	6.583.046.194

Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 435/TB-TTĐ/TH, ngày 17/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

[illegible]

STT	Họ và tên	Nơi ở hiện nay (xóm)	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất		Tổng cộng từng hộ (đồng)
						Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Yên Lạc		VT1	33	187	147	CLN	26,8	GCNQSDĐ	65.000	1.742.000	
			Yên Lạc		VT1	33	187	148	CLN	560,2	GCNQSDĐ	65.000	36.413.000	
8	Trần Thanh Mã (CCCD: 019050002950)	Yên Lạc		0976631120										80.503.500
			Yên Lạc		VT1	33	187	149	LUC	997,8	GCNQSDĐ	77.000	76.830.600	
	(Ngoài QH)				VT1	33	187	149	LUC	47,7	GCNQSDĐ	77.000	3.672.900	
9	Lý Văn Vinh (CCCD: 019073012582)	Yên Lạc		0353625907										40.201.700
			Yên Lạc		VT1	33	187	192	LUC	496,3	GCNQSDĐ	77.000	38.215.100	
	(Ngoài QH)				VT1	33	187	192	LUC	25,8	GCNQSDĐ	77.000	1.986.600	
10	Lý Văn Việt (CCCD: 019084012736)	Yên Lạc		0974497679										1.170.400
			Yên Lạc		VT1	33	187	196	LUC	15,2	GCNQSDĐ	77.000	1.170.400	
11	Nguyễn Văn Sơn (CCCD: 019072014327)	Yên Lạc												73.850.700
			Yên Lạc		VT1	33	187	243	LUC	605,6	GCNQSDĐ	77.000	46.631.200	
			Yên Lạc		VT1	33	187	244	LUC	353,5	GCNQSDĐ	77.000	27.219.500	
12	Nguyễn Thị Tú (CCCD: 006176001811)	Yên Lạc		0395872864										140.625.100
			Yên Lạc		VT1	33	187	293	LUC	321,6	GCNQSDĐ	77.000	24.763.200	
			Yên Lạc		VT1	33	187	334	LUC	581,1	GCNQSDĐ	77.000	44.744.700	
	(Ngoài QH)		Yên Lạc		VT1	33	187	334	LUC	124,1	GCNQSDĐ	77.000	9.555.700	
			Yên Lạc		VT1	33	187	283	LUC	435,1	GCNQSDĐ	77.000	33.502.700	
			Yên Lạc		VT1	33	187	294	LUC	364,4	GCNQSDĐ	77.000	28.058.800	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất		Tổng cộng từng hộ (đồng)
					Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
13	Dương Văn Nghị (CCCD: 019068012072)	Yên Lạc	0335546921										44.837.100
		Yên Lạc		VT1	33	187	416	LUC	499,7	GCNQSDĐ	77.000	38.476.900	
		Yên Lạc		VT1	33	187	374	LUC	82,6	GCNQSDĐ	77.000	6.360.200	
14	Dương Văn Phiến (CCCD: 019073008728)	Yên Lạc	0978897073										38.168.900
		Yên Lạc		VT1	33	187	438	LUC	464,8	GCNQSDĐ	77.000	35.789.600	
		Yên Lạc		VT1	33	187	440	LUC	30,9	GCNQSDĐ	77.000	2.379.300	
15	Phạm Thị Dậu (CCCD: 036157012633)	Yên Lạc	0399601059										73.057.600
		Yên Lạc		VT1	33	187	469	LUC	709,4	GCNQSDĐ	77.000	54.623.800	
		Yên Lạc		VT1	33	187	470	LUC	225	GCNQSDĐ	77.000	17.325.000	
	(Ngoài QH)	Yên Lạc		VT1	33	187	470	LUC	14,4	GCNQSDĐ	77.000	1.108.800	
16	Hoàng Thị Thoa (CCCD: 019175009842)	Yên Lạc	0338811350										75.371.300
		Yên Lạc		VT1	35	190	17	HNK	13,9	GCNQSDĐ	72.000	1.000.800	
	(Ngoài QH)	Yên Lạc		VT1	35	190	17	HNK	71,6	GCNQSDĐ	72.000	5.155.200	
		Yên Lạc		VT1	35	190	90	LUC	454	GCNQSDĐ	77.000	34.958.000	
		Yên Lạc		VT1	35	190	87	LUC	444,9	GCNQSDĐ	77.000	34.257.300	
17	Phạm Ngọc Long (CCCD: 038065035796)	Yên Lạc	392896894										26.511.100
		Yên Lạc		VT1	35	190	53	LUC	344,3	GCNQSDĐ	77.000	26.511.100	
18	Nguyễn Văn Bộ (CCCD: 019074005772)	Yên Lạc	326503541										23.623.600
		Yên Lạc		VT1	35	190	88	LUC	145,6	GCNQSDĐ	77.000	11.211.200	

[illegible]

[illegible]

STT	Họ và tên	Nơi ở hiện nay (xóm)	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất		Tổng cộng từng hộ (đồng)
						Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Yên Lạc		VT1	35	190	49	LUC	21,8	GCNQSDĐ	77.000	1.678.600	
			Yên Lạc		VT1	35	190	505	LUC	328	GCNQSDĐ	77.000	25.256.000	
31	Hoàng Văn Lược (CCCD: 019064007922)	Yên Lạc		0339214692										5.151.300
			Yên Lạc		VT1	33	187	437	LUC	66,9	GCNQSDĐ	77.000	5.151.300	
	Tổng cộng									17.761,6				1.358.024.700

Phụ lục 02: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 435/TB-TTĐVTH, ngày 17/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Ban đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị					Hỗ trợ đào tạo, chuyển		
		Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8*15*3 lần
1	Trần Văn Tri (CCCD: 019077013184)												10.130.400		17.452.800
		VT1	26	184	12	HNK	80,8	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	72.000	17.452.800
2	Nguyễn Tiến Tài (CCCD: 019054002554)												23.637.600		121.205.700
		VT1	33	187	468	LUC	524,7	<=70%	7	6	30	18.760	23.637.600	77.000	121.205.700
3	Nguyễn Văn Quân (CCCD: 019077013531)												13.507.200		67.780.800
		VT1	36	188	9	HNK	74,3	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	72.000	16.048.800
		VT1	36	188	9	HNK	80,1							72.000	17.301.600
		VT1	36	188	10	HNK	87							72.000	18.792.000
		VT1	36	188	13	HNK	72,4							72.000	15.638.400
4	Nguyễn Văn Thuý (CCCD: 019067011059)												10.130.400		4.600.800
		VT1	36	188	12	HNK	21,3	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	72.000	4.600.800
5	Trần Thanh Hợp (CCCD: 019089006351)												13.507.200		146.477.100
		VT1	33	187	107	LUC	634,1	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	77.000	146.477.100
6	Lô Thị Mùa (CCCD: 019179005304)												16.884.000		54.770.100
		VT1	33	187	106	LUC	237,1	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	54.770.100
7	Lô Văn Quỳnh (CCCD: 019189008260)												13.507.200		114.465.000
		VT1	33	187	147	CLN	26,8	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	65.000	5.226.000
		VT1	33	187	148	CLN	560,2							65.000	109.239.000
8	Trần Thanh Mã (CCCD: 019050002950)												20.260.800		241.510.500
		VT1	33	187	149	LUC	997,8	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	77.000	230.491.800
		VT1	33	187	149	LUC	47,7							77.000	11.018.700



STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thương (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
9	Lý Văn Vinh (CCCD: 019073012582)												16.884.000		120.605.100
		VT1	33	187	192	LUC	496,3	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	114.645.300
		VT1	33	187	192	LUC	25,8							77.000	5.959.800
10	Lý Văn Việt (CCCD: 019084012736)												10.130.400		3.511.200
		VT1	33	187	196	LUC	15,2	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	77.000	3.511.200
11	Nguyễn Văn Sơn (CCCD: 019072014327)												27.014.400		221.552.100
		VT1	33	187	243	LUC	605,6	<=70%	4	12	30	18.760	27.014.400	77.000	139.893.600
		VT1	33	187	244	LUC	353,5							77.000	81.658.500
12	Nguyễn Thị Tú (CCCD: 006176001811)												23.637.600		421.875.300
		VT1	33	187	293	LUC	321,6	<=70%	7	6	30	18.760	23.637.600	77.000	74.289.600
		VT1	33	187	334	LUC	581,1							77.000	134.234.100
	(Ngoài QH)	VT1	33	187	334	LUC	124,1							77.000	28.667.100
		VT1	33	187	283	LUC	435,1							77.000	100.508.100
		VT1	33	187	294	LUC	364,4							77.000	84.176.400
13	Dương Văn Nghị (CCCD: 019068012072)												67.536.000		134.511.300
		VT1	33	187	416	LUC	499,7	<=70%	10	12	30	18.760	67.536.000	77.000	115.430.700
		VT1	33	187	374	LUC	82,6							77.000	19.080.600
14	Dương Văn Phiến (CCCD: 019073008728)												16.884.000		114.506.700
		VT1	33	187	438	LUC	464,8	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	107.368.800
		VT1	33	187	440	LUC	30,9							77.000	7.137.900
15	Phạm Thị Dậu (CCCD: 036157012633)												13.507.200		219.172.800
		VT1	33	187	469	LUC	709,4	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	77.000	163.871.400
		VT1	33	187	470	LUC	225							77.000	51.975.000
	(Ngoài QH)	VT1	33	187	470	LUC	14,4							77.000	3.326.400
16	Hoàng Thị Thoa (CCCD: 019175009842)												20.260.800		226.113.900
		VT1	35	190	17	HNK	13,9	> 70%	3	12	30	18.760	20.260.800	72.000	3.002.400

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	(Ngoài QH)	VT1	35	190	17	HNK	71,6							72.000	15.465.600
		VT1	35	190	90	LUC	454							77.000	104.874.000
		VT1	35	190	87	LUC	444,9							77.000	102.771.900
17	Phạm Ngọc Long (CCCD: 038065035796)												13.507.200		79.533.300
		VT1	35	190	53	LUC	344,3	<=70%	2	12	30	18.760	13.507.200	77.000	79.533.300
18	Nguyễn Văn Bộ (CCCD: 019074005772)												20.260.800		70.870.800
		VT1	35	190	88	LUC	145,6	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	77.000	33.633.600
		VT1	35	190	89	LUC	161,2							77.000	37.237.200
19	Chu Thị Yến và Lô Quang Đại (CCCD: 019189008778)												13.507.200		42.388.500
		VT1	37	191	58	LUC	183,5	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	77.000	42.388.500
20	Nguyễn Thị Hằng và Hoàng Ngọc Đoàn (CCCD: 019183012062)												20.260.800		153.153.000
		VT1	37	191	166	LUC	64,7	<=70%	6	6	30	18760	20.260.800	77.000	14.945.700
		VT1	37	191	153	LUC	598,3							77.000	138.207.300
21	Nịnh Văn Lập và Hoàng Thị Hữu (CCCD: 019051003879)												20.260.800		48.510.000
		VT1	37	191	168	LUC	210	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	77.000	48.510.000
22	Lý Đình Mão (CCCD: 019087005479)												16.884.000		90.852.300
		VT1	35	190	216	LUC	8,4	<=70%	5	6	30	18760	16.884.000	77.000	1.940.400
		VT1	35	190	265	LUC	201							77.000	46.431.000
		VT1	47	197	302	LUC	104							77.000	24.024.000
		VT1	47	197	302	LUC	79,9							77.000	18.456.900
23	Hoàng Thị Giới (CCCD: 019172008820)												10.130.400		88.704.000
		VT1	37	191	171	LUC	188,3	<=70%	3	6	30	18760	10.130.400	77.000	43.497.300
		VT1	37	191	194	LUC	195,7							77.000	45.206.700
24	Lường Thị Hạnh (CCCD: 019164004873)												20.260.800		2.916.000

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	37	191	196	HNK	13,5	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	72.000	2.916.000
25	Nịnh Văn Quân (CCCD: 019059005973)											10.130.400		135.504.600	
		VT1	37	191	167	LUC	586,5	<=70%	3	6	30	18760	10.130.400	77.000	135.481.500
		VT1	37	191	167	LUC	0,1						77.000		23.100
26	Trịnh Thị Huế (CCCD: 036170013392)											16.884.000		229.937.400	
		VT1	35	190	131	LUC	995,4	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	229.937.400
27	Lô Quang Thế và Nguyễn Thị Chữ (CCCD: 019054000341)											27.014.400		202.425.300	
		VT1	35	190	20	LUC	495	<=70%	8	6	30	18760	27.014.400	77.000	114.345.000
		VT1	37	191	79	LUC	191,6						77.000		44.259.600
		VT1	35	190	18	LUC	161,1						77.000		37.214.100
		VT1	35	190	18	LUC	28,6						77.000		6.606.600
28	Trần Văn Tuyền (CCCD: 019066011762)											47.275.200		474.936.000	
		VT1	33	187	415	LUC	1182,5	>70%	7	12	30	18760	47.275.200	77.000	273.157.500
		VT1	33	187	465	LUC	816,7						77.000		188.657.700
		VT1	33	187	465	LUC	56,8						77.000		13.120.800
29	Hoàng Thị Mão (CCCD: 019162003960)											27.014.400		127.974.000	
		VT1	37	191	205	LUC	106,2	<=70%	8	6	30	18760	27.014.400	77.000	24.532.200
		VT1	37	191	195	LUC	209,8						77.000		48.463.800
		VT1	35	190	86	LUC	125,2						77.000		28.921.200
		VT1	35	190	55	LUC	112,8						77.000		26.056.800
30	Hoàng Văn Ty và Đỗ Thị Ngọc (CCCD: 019066010860)											20.260.800		80.803.800	
		VT1	35	190	49	LUC	21,8	<=70%	6	6	30	18760	20.260.800	77.000	5.035.800
		VT1	35	190	505	LUC	328						77.000		75.768.000
31	Hoàng Văn Lược (CCCD: 019064007922)											20.260.800		15.453.900	
		VT1	33	187	437	LUC	66,9	<=70%	6	6	30	18760	20.260.800	77.000	15.453.900

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thửa hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thửa hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng												621.331.200		4.074.074.100



Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 435/TB-TTĐVTH, ngày 17/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất,		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Trần Văn Trì (CCCD: 019077013184)								808.000		404.000	1.212.000
		VT1	26	184	12	HNK	80,8	10.000	808.000	5.000	404.000	
2	Nguyễn Tiến Tài (CCCD: 019054002554)								5.247.000		2.623.500	7.870.500
		VT1	33	187	468	LUC	524,7	10.000	5.247.000	5.000	2.623.500	
3	Nguyễn Văn Quân (CCCD: 019077013531)								3.138.000		1.569.000	4.707.000
		VT1	36	188	9	HNK	74,3	10.000	743.000	5.000	371.500	
		VT1	36	188	9	HNK	80,1	10.000	801.000	5.000	400.500	
		VT1	36	188	10	HNK	87	10.000	870.000	5.000	435.000	
		VT1	36	188	13	HNK	72,4	10.000	724.000	5.000	362.000	
4	Nguyễn Văn Thuý (CCCD: 019067011059)								213.000		106.500	319.500
		VT1	36	188	12	HNK	21,3	10.000	213.000	5.000	106.500	
5	Trần Thanh Hợp (CCCD: 019089006351)								6.341.000		3.170.500	9.511.500
		VT1	33	187	107	LUC	634,1	10.000	6.341.000	5.000	3.170.500	
6	Lô Thị Mùa (CCCD: 019179005304)								2.371.000		1.185.500	3.556.500
		VT1	33	187	106	LUC	237,1	10.000	2.371.000	5.000	1.185.500	
7	Lô Văn Quỳnh (CCCD: 019189008260)								5.870.000		2.935.000	8.805.000
		VT1	33	187	147	CLN	26,8	10.000	268.000	5.000	134.000	
		VT1	33	187	148	CLN	560,2	10.000	5.602.000	5.000	2.801.000	
8	Trần Thanh Mã (CCCD: 019050002950)								10.455.000		5.227.500	15.682.500
		VT1	33	187	149	LUC	997,8	10.000	9.978.000	5.000	4.989.000	
		VT1	33	187	149	LUC	Page 1	10.000	477.000	5.000	238.500	



STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng
9	Lý Văn Vinh (CCCD: 019073012582)								5.221.000		2.610.500	7.831.500
		VT1	33	187	192	LUC	496,3	10.000	4.963.000	5.000	2.481.500	
		VT1	33	187	192	LUC	25,8	10.000	258.000	5.000	129.000	
10	Lý Văn Việt (CCCD: 019084012736)								152.000		76.000	228.000
		VT1	33	187	196	LUC	15,2	10.000	152.000	5.000	76.000	
11	Nguyễn Văn Sơn (CCCD: 019072014327)								9.591.000		4.795.500	14.386.500
		VT1	33	187	243	LUC	605,6	10.000	6.056.000	5.000	3.028.000	
		VT1	33	187	244	LUC	353,5	10.000	3.535.000	5.000	1.767.500	
12	Nguyễn Thị Tú (CCCD: 006176001811)								18.263.000		9.131.500	27.394.500
		VT1	33	187	293	LUC	321,6	10.000	3.216.000	5.000	1.608.000	
		VT1	33	187	334	LUC	581,1	10.000	5.811.000	5.000	2.905.500	
	(Ngoài QH)	VT1	33	187	334	LUC	124,1	10.000	1.241.000	5.000	620.500	
		VT1	33	187	283	LUC	435,1	10.000	4.351.000	5.000	2.175.500	
		VT1	33	187	294	LUC	364,4	10.000	3.644.000	5.000	1.822.000	
13	Dương Văn Nghị (CCCD: 019068012072)								5.823.000		2.911.500	8.734.500
		VT1	33	187	416	LUC	499,7	10.000	4.997.000	5.000	2.498.500	
		VT1	33	187	374	LUC	82,6	10.000	826.000	5.000	413.000	
14	Dương Văn Phiến (CCCD: 019073008728)								4.957.000		2.478.500	7.435.500
		VT1	33	187	438	LUC	464,8	10.000	4.648.000	5.000	2.324.000	
		VT1	33	187	440	LUC	30,9	10.000	309.000	5.000	154.500	
15	Phạm Thị Dậu (CCCD: 036157012633)								9.488.000		4.744.000	14.232.000
		VT1	33	187	469	LUC	709,4	10.000	7.094.000	5.000	3.547.000	
		VT1	33	187	470	LUC	225	10.000	2.250.000	5.000	1.125.000	
	(Ngoài QH)	VT1	33	187	470	LUC	14,4	10.000	144.000	5.000	72.000	

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng
16	Hoàng Thị Thoa (CCCD: 019175009842)								9.844.000		4.922.000	14.766.000
		VT1	35	190	17	HNK	13,9	10.000	139.000	5.000	69.500	
	(Ngoài QH)	VT1	35	190	17	HNK	71,6	10.000	716.000	5.000	358.000	
		VT1	35	190	90	LUC	454	10.000	4.540.000	5.000	2.270.000	
		VT1	35	190	87	LUC	444,9	10.000	4.449.000	5.000	2.224.500	
17	Phạm Ngọc Long (CCCD: 038065035796)								3.443.000		1.721.500	5.164.500
		VT1	35	190	53	LUC	344,3	10.000	3.443.000	5.000	1.721.500	
18	Nguyễn Văn Bộ (CCCD: 019074005772)								3.068.000		1.534.000	4.602.000
		VT1	35	190	88	LUC	145,6	10.000	1.456.000	5.000	728.000	
		VT1	35	190	89	LUC	161,2	10.000	1.612.000	5.000	806.000	
19	Chu Thị Yến và Lô Quang Đại (CCCD: 019189008778)								1.835.000		917.500	2.752.500
		VT1	37	191	58	LUC	183,5	10.000	1.835.000	5.000	917.500	
20	Nguyễn Thị Hằng và Hoàng Ngọc Đoàn (CCCD: 019183012062)								6.630.000		3.315.000	9.945.000
		VT1	37	191	166	LUC	64,7	10.000	647.000	5.000	323.500	
		VT1	37	191	153	LUC	598,3	10.000	5.983.000	5.000	2.991.500	
21	Nịnh Văn Lập và Hoàng Thị Hữu (CCCD: 019051003879)								2.100.000		1.050.000	3.150.000
		VT1	37	191	168	LUC	210	10.000	2.100.000	5.000	1.050.000	
22	Lý Đình Mão (CCCD: 019087005479)								3.933.000		1.966.500	5.899.500
		VT1	35	190	216	LUC	8,4	10.000	84.000	5.000	42.000	
		VT1	35	190	265	LUC	201	10.000	2.010.000	5.000	1.005.000	
		VT1	47	197	302	LUC	104	10.000	1.040.000	5.000	520.000	
		VT1	47	197	302	LUC	79,9	10.000	799.000	5.000	399.500	

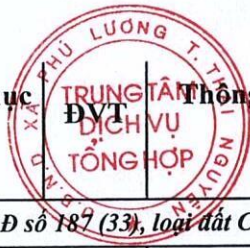
STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng
23	Hoàng Thị Giới (CCCD: 019172008820)								3.840.000		1.920.000	5.760.000
		VT1	37	191	171	LUC	188,3	10.000	1.883.000	5.000	941.500	
		VT1	37	191	194	LUC	195,7	10.000	1.957.000	5.000	978.500	
24	Lường Thị Hạnh (CCCD: 019164004873)								135.000		67.500	202.500
		VT1	37	191	196	HNK	13,5	10.000	135.000	5.000	67.500	
25	Nịnh Văn Quân (CCCD: 019059005973)								5.866.000		2.933.000	8.799.000
		VT1	37	191	167	LUC	586,5	10.000	5.865.000	5.000	2.932.500	
		VT1	37	191	167	LUC	0,1	10.000	1.000	5.000	500	
26	Trịnh Thị Huế (CCCD: 036170013392)								9.954.000		4.977.000	14.931.000
		VT1	35	190	131	LUC	995,4	10.000	9.954.000	5.000	4.977.000	
27	Lô Quang Thế và Nguyễn Thị Chử (CCCD: 019054000341)								8.763.000		4.381.500	13.144.500
		VT1	35	190	20	LUC	495	10.000	4.950.000	5.000	2.475.000	
		VT1	37	191	79	LUC	191,6	10.000	1.916.000	5.000	958.000	
		VT1	35	190	18	LUC	161,1	10.000	1.611.000	5.000	805.500	
		VT1	35	190	18	LUC	28,6	10.000	286.000	5.000	143.000	
28	Trần Văn Tuyển (CCCD: 019066011762)								20.560.000		10.280.000	30.840.000
		VT1	33	187	415	LUC	1182,5	10.000	11.825.000	5.000	5.912.500	
		VT1	33	187	465	LUC	816,7	10.000	8.167.000	5.000	4.083.500	
		VT1	33	187	465	LUC	56,8	10.000	568.000	5.000	284.000	
29	Hoàng Thị Mão (CCCD: 019162003960)								5.540.000		2.770.000	8.310.000
		VT1	37	191	205	LUC	106,2	10.000	1.062.000	5.000	531.000	
		VT1	37	191	195	LUC	209,8	10.000	2.098.000	5.000	1.049.000	
		VT1	35	190	86	LUC	125,2	10.000	1.252.000	5.000	626.000	
		VT1	35	190	55	LUC	112,8	10.000	1.128.000	5.000	564.000	



STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng
30	Hoàng Văn Ty và Đỗ Thị Ngọc (CCCD: 019066010860)								3.498.000		1.749.000	5.247.000
		VT1	35	190	49	LUC	21,8	10.000	218.000	5.000	109.000	
		VT1	35	190	505	LUC	328	10.000	3.280.000	5.000	1.640.000	
31	Hoàng Văn Lược (CCCD: 019064007922)								669.000		334.500	1.003.500
		VT1	33	187	437	LUC	66,9	10.000	669.000	5.000	334.500	
	Tổng cộng						17.761,6		177.616.000		88.808.000	266.424.000

Phụ lục 04: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 435/TB-TTĐVTH, ngày 17/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	Trần Văn Trì										581.760
	Thửa số: 12, tờ BĐ số 184 (26), loại đất HNK, DTTH: 80,8m2										
	Ngô	m2	Đang trồng	80,8					7.200	581.760	
2	Nguyễn Tiến Tài										6.122.060
	Thửa số: 468, tờ BĐ số 187 (33), loại đất LUC, DTTH: 624,7m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	624,7					9.800	6.122.060	
3	Nguyễn Văn Quân										1.934.765
	Thửa số: 9, tờ BĐ số 188 (36), loại đất HNK, DTTH: 154,4m2										
	Bạch đàn	cây	Trồng 2 năm	154,4		6,25	24		39.485	947.640	
	Thửa số: 10, tờ BĐ số 188 (36), loại đất HNK, DTTH: 87,0m2										
	Bạch đàn	cây	Trồng 2 năm	87,0		6,25	14		39.485	552.790	
	Thửa số: 13, tờ BĐ số 188 (36), loại đất HNK, DTTH: 72,4m2										
	Bạch đàn	cây	Trồng 2 năm	72,4		6,25	11		39.485	434.335	
4	Nguyễn Văn Thuý										208.740
	Thửa số: 12, tờ BĐ số 188 (36), loại đất HNK, DTTH: 21,3m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	21,3					9.800	208.740	
5	Trần Thanh Hợp										6.214.180
	Thửa số: 107, tờ BĐ số 187 (187), loại đất LUC, DTTH: 634,1m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	634,1					9.800	6.214.180	
6	Lô Thị Mùa										2.323.580
	Thửa số: 106, tờ BĐ số 187 (33), loại đất LUC, DTTH: 237,1m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	237,1					9.800	2.323.580	
7	Lô Văn Quỳnh										35.902.000



STT	Họ và tên, danh mục tài sản		Thông số, quy cách, kích thước	đất trồng cây thực tế (m2)	lượng cây trồng thực tế	Mật độ	lượng cây trồng chính	cây trồng xen canh theo mật độ quy	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Thửa số: 148, tờ BĐ số 187 (33), loại đất CLN, DTTH: 560,2m2										
	Mít	cây	ĐK gốc = 2cm	1,0		25		1,0	156.000	156.000	
	Mít	cây	ĐK gốc = 10cm	1,0		25		1,0	350.000	350.000	
	Mít	cây	ĐK gốc = 5cm	1,0		25		1,0	246.000	246.000	
	Đu đủ	cây	có quả	10,0		5		10,0	400.000	4.000.000	
	Chuối	khóm	Cây có buồng	7,0		5		7,0	120.000	840.000	
	Xoài	cây	ĐK gốc = 25cm	2,0		25		2,0	855.000	1.710.000	
	Ôi	cây	ĐK gốc = 20cm	20,0		16,67	20,0		1.430.000	28.600.000	
8	Trần Thanh Mã										10.245.900
	Thửa số: 149, tờ BĐ số 187 (33), loại đất LUC, DTTH: 1045,5m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	1.045,5					9.800	10.245.900	
9	Lý Văn Vinh										5.116.580
	Thửa số: 192, tờ BĐ số 187 (33), loại đất LUC, DTTH: 522,1m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	522,1					9.800	5.116.580	
10	Lý Văn Việt										148.960
	Thửa số: 196, tờ BĐ số 187 (33), loại đất LUC, DTTH: 15,2m2										
	Lúa	m2	Đang trồng	15,2					9.800	148.960	
11	Nguyễn Văn Sơn										9.399.180
	Thửa 243 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 605,6m2; loại đất LUC			605,6							
	Lúa	m2	Đang trồng		605,6		605,6		9.800	5.934.880	
	Thửa 244 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 353,5m2; loại đất LUC			353,5							
	Lúa	m2	Đang trồng		353,5		353,5		9.800	3.464.300	
12	Nguyễn Thị Tú										17.897.740
	Thửa 293 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 321,6m2; loại đất LUC			321,6							
	Lúa	m2	Đang trồng		321,6		321,6		9.800	3.151.680	
	Thửa 334 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 705,2m2; loại đất LUC			705,2							
	Lúa	m2	Đang trồng		705,2		705,2		9.800	6.910.960	

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	Thông số, quy cách, kích thước	đất trồng cây thực tế (m2)	lượng cây trồng thực tế	Mật độ	lượng cây trồng chính	cây trồng xen canh theo mật độ quy	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Thửa 283 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 435,1m2; loại đất LUC		435,1							
	Lúa	m2	Đang trồng	435,1		435,1		9.800	4.263.980	
	Thửa 294 tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 364,4m2; loại đất LUC		364,4							
	Lúa	m2	Đang trồng	364,4		364,4		9.800	3.571.120	
13	Dương Văn Nghị									4.897.060
	Thửa 416, tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 499,7m2; loại đất LUC		499,7							
	Lúa	m2	Đang trồng	499,7		499,7		9.800	4.897.060	
14	Dương Văn Phiến									4.857.860
	Thửa 438, tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 464,8m2; loại đất LUC		464,8							
	Lúa	m2	Đang trồng	464,8		464,8		9.800	4.555.040	
	Thửa 440, tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 30,9m2; loại đất LUC		30,9							
	Lúa	m2	Đang trồng	30,9		30,9		9.800	302.820	
15	Phạm Thị Dậu									9.298.240
	Thửa 469, tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 709,4m2; loại đất LUC		709,4							
	Lúa	m2	Đang trồng	709,4		709,4		9.800	6.952.120	
	Thửa 470, tờ BĐ số 187 (33), Diện tích: 239,4m2; loại đất LUC		239,4							
	Lúa	M2	Đang trồng	239,4		239,4		9.800	2.346.120	
16	Hoàng Thị Thoa									9.155.839
	Thửa 87, tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 444,9m2; loại đất LUC		444,9							
	Lúa	M2	Đang trồng	444,9		444,9		9.800	4.360.020	
	Thửa 90, tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 454,0m2; loại đất LUC		454,0							
	Lúa	M2	Đang trồng	454,0		454,0		9.800	4.449.200	
	Thửa 17, tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 13,9m2; loại đất BHK		13,9							
	Keo	Cây	Năm thứ nhất	2,0	6,25	2,0		26.663	53.326	
	Thửa 17, tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 71,6m2 ngoài QH; loại đất BHK		71,6							
	Keo	Cây	Năm thứ nhất	11,0	6,25	11,0		26.663	293.293	
17	Phạm Ngọc Long									3.374.140

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	Thông số, quy cách, kích thước	đất trồng cây thực tế (m2)	lượng cây trồng thực tế	Mật độ	lượng cây trồng chính	cây trồng xen canh theo mật độ quy	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Thửa số: 53, tờ BĐ số 190 (35), loại đất LUC, DTTH: 344,3m2									
	Lúa	m2	Đang trồng	344,3				9.800	3.374.140	
18	Nguyễn Văn Bộ									3.006.640
	Thửa 88 tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 145,6m2; loại đất LUC		145,6							
	Lúa	M2	Đang trồng		145,6	145,6		9.800	1.426.880	
	Thửa 89 tờ BĐ số 190 (35)), Diện tích: 161,2m2; loại đất LUC		161,2							
	Lúa	M2	Đang trồng		161,2	161,2		9.800	1.579.760	
19	Chu Thị Yến									1.798.300
	Thửa số 58, tờ 19, loại đất LUC									
	Lúa	m2	đang trồng	183,5				9.800	1.798.300	
20	Nguyễn Thị Hằng									6.532.680
	Thửa số 166, tờ 191, loại đất LUC									
	Lúa	m2	đang trồng	68,3				9.800	669.340	
	Thửa số 153, tờ 191, loại đất LUC									
	Lúa	m2	đang trồng	598,3				9.800	5.863.340	
21	Lý Đình Mão									3.772.020
	Thửa 216, tờ 190, loại đất LUC									
	Keo	cây	Chu vi 37cm, cao 8m							
	Thửa 265, tờ 190, loại đất LUC									
	Lúa	m2	đang trồng	201,0				9.800	1.969.800	
	Thửa 302, tờ số 197, loại đất LUC									
	Lúa	m2	đang trồng	183,9				9.800	1.802.220	
22	Hoàng Thị Giới									2.764.800
	Thửa 171, tờ 191, loại đất LUC									
	Ngô	m2	đang trồng	188,3				7.200	1.355.760	
	Thửa 194, tờ 191, loại đất LUC									
	Ngô	m2	đang trồng	195,7				7.200	1.409.040	

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
23	Lường Thị Hạnh									308.810
	Thửa 196, tờ BĐ số 191 (37), Diện tích: 13,5m2 loại đất HNK		13,5							
	Keo năm thứ 4 trở lên	Cây chu vi 40cm, cao 8m		2,0	6,25	2,0		154.405	308.810	
24	Nịnh Văn Quân									5.748.680
	Thửa 167, tờ 191, loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	586,6					9.800	5.748.680	
25	Trịnh Thị Huế									9.754.920
	Thửa 131, tờ 190, loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	995,4					9.800	9.754.920	
26	Lô Quang Thế									8.587.740
	Thửa 20, tờ 190 loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	495,0					9.800	4.851.000	
	Thửa 79, tờ 191 loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	191,6					9.800	1.877.680	
	Thửa 18, tờ 190 loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	189,7					9.800	1.859.060	
27	Trần Văn Tuyền									20.148.800
	Thửa 415, tờ 187, loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	1.182,5					9.800	11.588.500	
	Thửa số 465, tờ 187, loại đất LUC									
	Lúa	m2 đang trồng	873,5					9.800	8.560.300	
28	Hoàng Thị Mão									5.497.800
	Thửa 205 tờ BĐ số 191 (37), Diện tích: 106,2m2; loại đất LUC		106,2							
	Keo	Cây Keo năm thứ 3		17,0						
	Thửa 195 tờ BĐ số 191 (37), Diện tích: 209,8m2; loại đất LUC		209,8							
	Lúa	M2 Đang trồng		209,8		209,8		9.800	2.056.040	
	Thửa 86 tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 125,2m2; loại đất LUC		125,2							



STT	Họ và tên, danh mục tài sản	Đơn vị	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Lúa	M2	Đang trồng		125,2		125,2		9.800	1.226.960	
	<i>Thửa 55 tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 112,8m2; loại đất LUC</i>			112,8							
	Lúa	M2	Đang trồng		112,8		112,8		9.800	1.105.440	
	<i>Thửa 86 tờ BĐ số 190 (35), Diện tích: 113,2m2; loại đất LUC</i>			113,2							
	Lúa	M2	Đang trồng		113,2		113,2		9.800	1.109.360	
29	Hoàng Văn Ty										3.428.040
	<i>Thửa 49, tờ 190 loại đất LUC</i>										
	Lúa	m2	đang trồng	21,8					9.800	213.640	
	<i>Thửa 505, tờ 190 loại đất LUC</i>										
	Lúa	m2	đang trồng	328					9.800	3.214.400	
30	Hoàng Văn Lược										1.417.080
	<i>Thửa 437, tờ 187 loại đất LUC</i>										
	Lúa	m2	đang trồng	144,6					9.800	1.417.080	
	Tổng cộng										200.444.894

